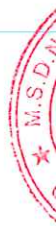


TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV – NĂM 2019



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính QUÝ IV – NĂM 2019

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.796.169.052.652	2.335.360.762.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	174.569.932.195	109.004.774.002
1. Tiền	111		174.569.932.195	89.004.774.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		228.230.828	8.246.008.593
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		228.230.828	8.246.008.593
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.225.537.816.493	2.019.587.246.777
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2.692.716.982.038	643.541.606.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	99.549.589.134	15.515.023.298
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	924.413.431.259
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	442.996.556.431	445.604.644.347
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.9	(9.725.311.110)	(9.487.458.403)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	374.490.312.299	191.290.810.959
1. Hàng tồn kho	141		387.535.358.564	225.723.253.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.045.046.265)	(34.432.442.997)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.342.760.837	7.231.921.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	7.972.173.461	108.553.012
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.115.803.818	6.123.368.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	3.254.783.558	1.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.778.213.478.128	1.549.811.288.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		880.642.330.000	923.482.650.121
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	880.642.330.000	923.482.650.121
II. Tài sản cố định	220		33.974.411.105	39.864.091.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	31.724.105.225	37.586.569.194
- Nguyên giá	222		112.959.589.176	114.180.518.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.235.483.951)	(76.593.949.800)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.250.305.880	2.277.522.135
- Nguyên giá	228		3.915.426.876	3.853.926.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.665.120.996)	(1.576.404.741)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	179.871.749.734	7.745.967.107
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		179.871.749.734	7.745.967.107
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.5	669.911.721.977	565.094.560.809
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		487.439.696.091	487.439.696.091
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.868.205.153	87.868.205.153
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.396.179.267)	(10.213.340.435)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.813.265.312	13.624.019.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	13.813.265.312	13.624.019.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.574.382.530.780	3.885.172.050.900

01385
 TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐỒNG ĐÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		4.800.849.733.881	3.137.386.403.449
I. Nợ ngắn hạn	310		4.732.402.503.124	3.097.359.738.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	4.072.183.422.558	2.791.341.606.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.156.388.875	120.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	13.154.005.946	2.619.733.756
4. Phải trả người lao động	314		1.156.441.500	3.920.665.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	18.581.402.323	1.446.065.715
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	14.882.190.383	193.239.532.215
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	602.800.000.000	97.997.772.936
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.488.651.539	6.673.960.986
II. Nợ dài hạn	330		68.447.230.757	40.026.665.200
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	68.447.230.757	40.026.665.200
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		773.532.796.899	747.785.647.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	773.532.796.899	747.785.647.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.532.796.899	34.785.647.451
- LNST chưa phân phối lũy kế	421a		34.785.647.451	2.422.459.785
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		25.747.149.448	32.363.187.666
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.574.382.530.780	3.885.172.050.900

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Linh


 Nguyễn Thị Linh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

(ĐVT: VNĐ)

Chỉ tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	16	4.378.325.145.699	1.531.497.782.518	12.077.386.402.420	6.023.093.259.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
3. DT thuần về BH và CCDV DV		4.378.325.145.699	1.531.497.782.518	12.077.386.402.420	6.023.093.259.151
4. Giá vốn hàng bán	17	4.402.102.993.562	1.531.565.194.761	12.053.346.952.441	6.008.117.839.256
5. LN gộp về BH và CCDV		(23.777.847.863)	(67.412.243)	24.039.449.979	14.975.419.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	45.800.931.790	185.758.520.961	151.058.145.676	376.683.745.445
7. Chi phí tài chính	19	53.363.848.770	129.672.069.107	77.524.211.239	286.934.791.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.944.301.968	-	22.270.819.029	-
8. Chi phí bán hàng	20	273.609.621	3.938.867.241	11.536.256.272	7.494.515.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	12.509.342.261	48.221.212.294	40.266.696.816	70.871.730.525
10. LN thuần từ hoạt động KD		(44.123.716.725)	3.858.960.076	45.770.431.328	26.358.127.811
11. Thu nhập khác	22	1.563.391.142	1.700.698.150	2.193.061.314	6.524.036.365
12. Chi phí khác	23	111.743.701	196.542.289	19.858.876.164	518.976.510
13. Lợi nhuận khác		1.451.647.441	1.504.155.861	(17.665.814.850)	6.005.059.855
14. Tổng LN kế toán trước thuế		(42.672.069.284)	5.363.115.937	28.104.616.478	32.363.187.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	2.357.467.030	-	2.357.467.030	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(45.029.536.314)	5.363.115.937	25.747.149.448	32.363.187.666

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.104.616.478	32.363.187.666
2. Điều chỉnh cho các khoản			306.879.578	(177.606.993.030)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.990.315.002	6.112.744.991
Các khoản dự phòng	03		(25.966.705.193)	36.296.795.517
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.987.549.260)	(250.694.346)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(255.145.873.732)
Chi phí lãi vay	06		22.270.819.029	35.380.034.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.411.496.056	(145.243.805.364)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.094.008.752.034)	(447.155.991.216)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(161.812.104.608)	(168.957.731.202)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		921.934.418.131	85.194.449.369
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.052.866.473)	1.476.198.301
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	37.497.711.517
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.050.271.084)	(35.380.034.540)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.204.361.224)	(4.541.041.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.336.782.441.236)	(677.110.244.715)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(165.994.256.727)	(5.475.290.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.472.429.092.943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		924.413.431.259	2.154.076.619.286
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(185.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	73.130.835.753
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.122.502.469	255.045.873.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		897.541.677.001	819.198.945.419
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		812.965.448.416	115.455.967.936
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(308.163.221.352)	(194.627.022.037)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45.690.245.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		504.802.227.064	(124.861.299.951)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		65.561.462.829	17.227.400.753
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109.004.774.002	91.777.269.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.695.364	103.346
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	174.569.932.195	109.004.774.002

Hà Nội, ngày 15 tháng 1.. năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





 Nguyễn Thị Linh


 Nguyễn Thị Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (*Bốn trăm tỷ đồng*).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (*Bảy trăm mười ba tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim-Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Đầu tư vào Công ty con			
1	Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100,00	100,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư vào công ty liên kết			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư dài hạn khác			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Rau quả tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Năm 2019
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trả trước: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh Rau quả, nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	592.257.598	713.969.767
Tiền gửi ngân hàng	173.977.674.597	88.290.804.235
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Tổng	174.569.932.195	109.004.774.002

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.692.716.982.038	643.541.606.276
Công ty cổ phần Hum	341.592.588.403	402.366.085.014
Công ty cổ phần Thăng Hoa	116.408.445.695	7.938.400.000
Công ty CP kinh doanh thương mại Thịnh Phát	1.709.111.345.865	-
Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	36.281.531.572	-
Công ty CP tập đoàn Tân Long	-	190.366.402.996
Công ty CP XNK Cao Thăng	28.501.490.886	35.624.563.890
Công ty TNHH PT TM và DV Nông Lâm Hà Nội	83.392.944.088	-
Cty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ	280.257.936.418	-
Công ty TNHH Nam Sơn	50.252.645.982	-
CETECOM S.A.	14.416.942.400	-
SLD COMMODITIES INC.	15.715.955.500	-
Đối tượng khác	16.785.155.229	7.246.154.376

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	99.549.589.134	15.515.023.298
Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hà Nội	-	14.014.000.000
GOMES & GOMES, S.A	36.880.249.061	285.113.290
CBP USD COLLECTION ACCOUNT	60.700.847.187	-
Công ty CP Tư vấn khảo sát thiết kế xây dựng Hà Nội	31.358.000	-
Đối tượng khác	1.937.134.886	1.215.910.008

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	924.413.431.259
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	924.413.431.259

Phải thu về cho vay là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS-TT ngày 01/03/2016 và phụ lục ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty CP và Công ty CP Tập đoàn T&T, lãi suất theo thị trường, không có tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính QUÝ IV NĂM 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100.000.000.000	-	-	-
	487.439.696.091	(*)	(5.396.179.267)	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	27.719.562.751	-	-	-
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	99.990.000.000	-	-	-
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	280.356.698.900	(5.396.179.267)	280.356.698.900	(10.213.340.435)
Công ty CP Vật tư và XNK	3.188.457.664	-	-	-
Công ty CP XD và SX VLXD	1.155.755.413	-	-	-
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	54.877.127.996	-	-	-
Công ty CP TPXK Tân Bình	20.152.093.367	-	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-

(*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính QUÝ IV NĂM 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	87.868.205.153	-	-	87.868.205.153
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800	-	-	80.421.436.800
Công ty CP XNK NLS Chế biến	2.430.117.352	-	-	2.430.117.352
Công ty CP VIAN	1.891.647.209	-	-	1.891.647.209
Công ty Rau quả tiên Giang	3.125.003.792	-	-	3.125.003.792
Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	-	-	-	-
Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	-	-	-	-
Công ty CP Rau quả Hà Tĩnh	-	-	-	-
Công ty Liên doanh TNHH Luveco	-	-	-	-

(*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

5.6 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	442.996.556.431	-	445.604.644.317	-
Tạm ứng	7.631.324.203	-	2.054.198.659	-
Ký cược, ký quỹ	23.404.634.597	-	-	-
Phải thu khác	411.960.597.631	-	443.550.445.688	-
<i>Công ty Cổ phần</i>				
<i>Tập đoàn T&T (2b)</i>	249.790.727.183	-	255.231.631.232	-
<i>Đỗ Mạnh Cường (8)</i>	49.320.000.000	-	49.320.000.000	-
<i>Vũ Hà (8)</i>	48.610.000.000	-	48.610.000.000	-
<i>Công ty cổ phần Việt Ánh (1)</i>	-	-	48.251.636.985	-
<i>Các cổ đông bù đắp vốn Nhà nước khi chuyển sang CTCP(9)</i>	23.037.866.859	-	-	-
<i>Công ty CP Kinh doanh và TM Thịnh Phát</i>	13.610.273.996	-	-	-
<i>Đấu tượng khác</i>	27.591.730.593	-	42.131.177.471	-
<i>Dài hạn</i>	880.642.330.000	-	923.482.660.121	-
Ký cược, ký quỹ	14.388.000.000	-	56.467.000.000	-
Phải thu khác	866.354.330.000	-	867.015.650.121	-
<i>Công ty CP tập đoàn T&T (dự án) (2a)</i>	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
<i>Nguyễn Hoàng Yến (β)</i>	99.467.830.000	-	99.467.830.000	-
<i>Võ Thành Danh (4)</i>	31.910.000.000	-	31.910.000.000	-
<i>Nguyễn Anh Tuấn (5)</i>	16.990.000.000	-	16.990.000.000	-
<i>Đặng Thị Phương Loan (6)</i>	9.485.500.000	-	9.485.500.000	-
<i>Lê Thế Hùng (7)</i>	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
Tạm ứng dài hạn			661.320.121	

5.6 Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

- (1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08.06.2018/HĐKD/VEG-VA ngày 08/6/2018. Theo hợp đồng, Tổng 234.500.000.000 đồng, mục đích tạo ra lợi nhuận từ việc hợp tác kinh doanh của Việt Ánh. Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp
- (2a) Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở 120 Định Công" có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.
 Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng 273 Tây Sơn" có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.
- (2b) Bao gồm các khoản:
 - Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017.
 - Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017.
 - Khoản lãi của Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS -TT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tổng giá trị lãi cho vay là 114.308.020.121 đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.
- (3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HTKD/T&T-PDH giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Nguyễn Hoàng Yến ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho bà Nguyễn Hoàng Yến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Bà Nguyễn Hoàng yến đã thực hiện mua 1.780.400 cổ phần Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với giá trị đầu tư 99.467.830.000 đồng.
- (4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VTD-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Võ Thành Danh ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Võ Thành Danh quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 31.910.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Võ Thành Danh đã thực hiện mua 3.191.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 31.910.000.000 đồng.
- (5) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/NAT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Nguyễn Anh Tuấn ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 16.990.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Nguyễn Anh Tuấn đã thực hiện mua 1.699.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 16.990.000.000 đồng.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VEG - DTPL giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Đặng Thị Phương Loan ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Bà Đặng Thị Phương Loan quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 9.486.500.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.

5.6 Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

- (7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/LTH-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Lê Thế Hùng ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Lê Thế Hùng quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 8.500.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Lê thế Hùng đã thực hiện mua 850.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 8.500.000.000 đồng.
- (8) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 251218/HĐCNCP/VEG-DMC ngày 25/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và ông Đỗ Mạnh Cường, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 051218/HĐCNCP/VEG-VH ngày 05/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và ông Vũ Hải về chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.
- (9) Khoản phải thu các cổ đông theo Nghị quyết số 08/NQ-RQNS ngày 22/07/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Rau quả, Nông Sản - Công ty Cổ phần về việc các cổ đông bù đắp để đảm bảo giá trị vốn của Nhà nước tại Tổng Công ty Rau quả, Nông Sản – Công ty TNHH Một thành viên khi bàn giao sang Công ty cổ phần là 713.178.169.855 đồng.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, số dư công nợ phải thu theo mục 3, 4, 5, 6, 7, 8 đã được Tổng Công ty thu hồi gốc và lãi (nếu có) phát sinh.

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.036.759.513	-	159.519.116.964	34.432.442.997
Công cụ, dụng cụ	1.400.241.931	-	1.302.434.325	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.952.638.223	-	34.589.205.398	-
Thành phẩm	41.673.228.325	12.869.603.268	15.807.115.887	-
Hàng hóa	229.472.490.572	175.442.997	14.505.381.382	-
Tổng	387.535.358.564	13.045.046.265	225.723.253.956	34.432.442.997

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.211.547.076		642.379.800	3.853.926.876
Mua trong năm	61.500.000		-	61.500.000
Số dư cuối năm	3.273.047.076		642.379.800	3.915.426.876
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	934.024.941		642.379.800	1.576.404.741
Khấu hao trong năm	88.716.255		-	88.716.255
Số dư cuối năm	1.022.741.196		642.379.800	1.665.120.996
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.277.522.135		-	2.277.522.135
Tại ngày cuối năm	2.250.305.880		-	2.250.305.880

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

5.9 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	10.073.146.968	347.835.858		10.122.327.968	634.869.565	
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	Trên 3 năm	3.748.659.854	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	588.012.703	-	Trên 3 năm	588.012.703	-	Trên 3 năm
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	-	Trên 3 năm	898.008.849	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	-	Trên 3 năm	479.948.299	-	Trên 3 năm
Công ty liên doanh LUECO	1.370.244.949	-	Trên 3 năm	1.370.244.949	-	Trên 3 năm
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	-	Trên 3 năm	572.549.294	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693	-	Trên 3 năm	478.336.693	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	1.937.386.327	347.835.858	Trên 3 năm	1.986.567.327	634.869.565	Trên 3 năm
Cộng	10.073.146.968	347.835.858		10.122.327.968	634.869.565	

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.493.405.757	17.530.348.976	6.648.648.216	955.977.226	552.138.819	114.180.518.994
Tăng trong năm	40.740.000	880.400.000	-	300.370.182	-	1.221.510.182
Mua trong năm	-	880.400.000	-	300.370.182	-	1.180.770.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	40.740.000	-	-	-	-	40.740.000
Giảm trong năm	40.740.000	1.146.700.000	1.255.000.000	-	-	2.442.440.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.255.000.000	-	-	1.255.000.000
Giảm khác	40.740.000	1.146.700.000	-	-	-	1.187.440.000
Số dư cuối năm	88.493.405.757	17.264.048.976	5.393.648.216	1.256.347.408	552.138.819	112.959.589.176
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61.363.436.200	9.228.921.471	5.092.263.277	825.503.687	83.825.165	76.593.949.800
Tăng trong năm	3.707.388.937	1.567.562.361	505.409.835	101.155.590	117.260.167	5.998.776.890
Khấu hao trong năm	3.668.743.201	1.567.562.361	505.409.835	101.155.590	58.727.760	5.901.598.747
Giảm trong năm	63.597.003	-	1.255.000.000	-	38.645.736	1.357.242.739
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.255.000.000	-	-	1.255.000.000
Giảm khác	63.597.003	-	-	-	38.645.736	102.242.739
Số dư cuối năm	65.007.228.134	10.796.483.832	4.342.673.112	926.659.277	162.439.596	81.235.483.951
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.129.969.557	8.301.427.505	1.556.384.939	130.473.539	468.313.654	37.586.569.194
Tại ngày cuối năm	23.486.177.623	6.467.565.144	1.050.975.104	329.688.131	389.699.223	31.724.105.225

Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành Công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>179.871.749.734</i>	<i>7.745.967.107</i>
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch	168.534.750.297	3.816.678.297
Dự án 58 Lý Thái Tổ	3.922.463.355	3.888.548.810
Các công trình khác	7.414.536.082	40.740.000
Tổng	179.871.749.734	7.745.967.107

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>7.972.173.461</i>	<i>108.553.012</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	7.972.173.461	108.553.012
<i>Dài hạn</i>	<i>13.813.265.312</i>	<i>13.624.019.288</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	1.352.973.651	224.123.355
Tiền thuê đất	12.460.291.661	13.399.895.933
Tổng	21.785.438.773	13.732.572.300

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>4.072.183.422.558</i>	<i>4.072.183.422.558</i>	<i>2.791.341.606.845</i>	<i>2.791.341.606.845</i>
Công ty CP CBot Việt Nam	-	-	267.106.339.820	267.106.339.820
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	752.907.738.046	752.907.738.046	92.625.000.000	92.625.000.000
Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát	507.393.147.666	507.393.147.666	-	-
Công ty CP Kinh doanh thực phẩm BAF	-	-	-	-
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	698.670.461.750	698.670.461.750	-	-
Công ty TNHH XNK nông lâm sản Thái Nguyên	713.494.999.106	713.494.999.106	-	-
Cty CP SX Bao Bì và XNK Hà Nội	410.154.706.920	410.154.706.920	906.628.840.070	906.628.840.070
Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	331.918.042.650	331.918.042.650	276.424.948.800	276.424.948.800
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	10.600.000.000	10.600.000.000	514.283.798.267	514.283.798.267
Đối tượng khác	647.044.326.420	647.044.326.420	734.272.679.888	734.272.679.888
Tổng	4.072.183.422.558	4.072.183.422.558	2.791.341.606.845	2.791.341.606.845

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2019		01/01/2019		Số có khả năng trả nợ
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<i>Vay ngắn hạn</i>	602.800.000.000	602.800.000.000	812.965.448.416	308.163.221.352	97.997.772.936
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	602.800.000.000	602.800.000.000	812.965.448.416	308.163.221.352	97.997.772.936

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019		Đơn vị tính: VND
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp	
Thuế GTGT đầu ra	-	-	507.699.084	507.699.084	-	-	-
Thuế GTGT đầu ra (Chi nhánh)	-	14.827.819	397.111.417	392.147.113	-	-	19.792.123
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	90.879.915.272	90.879.915.272	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	16.140.986.581	2.204.361.224	-	-	12.936.625.357
Thuế Thu nhập cá nhân	-	370.137.554	2.080.668.954	2.253.218.042	-	-	197.588.466
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	169.915.397.548	169.915.397.548	-	-	-
Thuế khác	-	2.234.768.383	5.098.896.245	10.588.448.186	3.254.783.558	-	-
Tổng	1.000.000.000	2.619.733.756	285.020.675.101	276.741.186.469	3.254.783.558	13.154.005.946	

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	18.581.402.323	1.446.065.715
Chi phí mua hàng	13.939.784.260	813.851.364
Phí LC	3.574.712.043	-
Chi phí khác	1.066.906.020	632.214.351
Tổng	18.581.402.323	1.446.065.715

5.17 Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	14.882.190.383	193.239.532.215
Kinh phí công đoàn	61.003.740	98.472.484
Phải trả về cổ phần hoá	10.579.158.327	10.378.031.556
Công ty CP Tân Mai (3)	-	28.055.687.364
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm (3)	-	45.579.232.000
Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội (4)	-	106.592.154.068
Công ty Bao bì và XNK	-	1.596.269.647
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.242.028.316	939.685.096
<i>Dài hạn</i>	68.447.230.757	40.026.665.200
Chu Văn Dũng (1)	17.026.665.200	17.026.665.200
Nguyễn Toàn Thắng (2)	17.915.000.000	23.000.000.000
Công ty CP Tân Mai (3)	3.080.137.396	-
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm (3)	9.518.875.546	-
Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội (4)	3.920.922.581	-
Công ty Bao bì và XNK	6.535.990.889	-
Công ty CP Đầu tư và TM Tín Phát	4.565.839.005	-
Công ty TNHH XNK Nông lâm Thái Nguyên	5.567.901.390	-
Cổ tức năm 2016	51.608.750	-
Cổ tức năm 2017	264.290.000	-
Tổng	83.329.421.140	233.266.197.415

- (1) Khoản phải trả dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2302/2018/HTKD/TDT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Chu Văn Dũng ngày 23 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Chu Văn Dũng góp toàn bộ giá trị hợp đồng, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 36.896.665.200 đồng chẵn. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.
- (2) Khoản phải trả dài hạn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2018/HTKD/TR-NTT giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Nguyễn Toàn Thắng ngày 28 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Nguyễn Toàn Thắng góp toàn bộ giá trị hợp đồng, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 23.000.000.000 đồng chẵn. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.
- (3) Khoản phải trả lãi chậm trả tiền hàng theo các hợp đồng mua hàng với lãi suất 10,5%/năm trên số dư nợ thực tế chưa thanh toán.
- (4) Bao gồm khoản phải trả mua 1 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<u>Khoản mục</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư đầu năm trước	713.000.000.000	54.777.533.990	767.777.533.990
Lãi trong năm trước	-	32.363.187.666	32.363.187.666
Trích lập quỹ	-	(6.010.074.205)	(6.010.074.205)
Chia cổ tức	-	(46.345.000.000)	(46.345.000.000)
Số dư đầu năm nay	713.000.000.000	34.785.647.451	747.785.647.451
Lãi trong năm nay	-	25.747.149.448	25.747.149.448
Số dư cuối năm	713.000.000.000	60.532.796.899	773.532.796.899

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	87.176.910.000
Đối tượng khác	111.299.000.000	111.299.000.000
Tổng	713.000.000.000	713.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.077.386.402.420	6.023.093.259.151
Tổng	12.077.386.402.420	6.023.093.259.151

5.20 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	12.053.346.952.441	6.008.117.839.256
Tổng	12.053.346.952.441	6.008.117.839.256

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.758.519.292	203.562.315.742
Lãi bán các khoản đầu tư	-	119.451.744.038
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.463.191.200	51.483.557.990
Lãi bán ngoại tệ	179.208.629	1.935.433.329
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.657.226.555	250.694.346
Tổng	151.058.145.676	376.683.745.445

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	22.270.819.029	35.380.034.540
CK thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	32.458.317.848	124.824.079.129
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	88.717.928.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.061.146.804	29.759.974.777
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	10.213.340.435
Chi phí tài chính khác	22.551.088.726	38.225.855
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(4.817.161.168)	(1.998.791.113)
Tổng	77.524.211.239	286.934.791.954

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>40.266.696.816</i>	<i>70.871.730.525</i>
Chi phí nhân viên quản lý	19.060.038.639	20.946.385.703
Chi phí vật liệu quản lý	358.121.634	951.954.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	141.887.224	322.263.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.179.762.229	3.186.882.626
Thuế, phí và lệ phí	4.749.065.548	4.870.817.820
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	287.033.707	28.201.353.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.758.647.653	4.771.761.888
Chi phí khác bằng tiền	2.732.140.182	7.620.310.580
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>11.536.256.272</i>	<i>7.494.515.050</i>
Chi phí nhân viên	3.048.536.696	5.408.266.210
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	429.841.803	-
Chi phí bảo hành	401.747.274	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.181.103.209	1.660.989.757
Chi phí khác bằng tiền	2.475.027.290	425.259.083
Tổng	51.802.953.088	78.366.245.575

5.24 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền bồi thường	1.742.666.943	-
Các khoản khác	450.394.371	6.524.036.365
Tổng	2.193.061.314	6.524.036.365

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.25 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản phạt	19.598.415.796	250.507.389
Các khoản khác	260.460.368	268.469.121
Tổng	19.858.876.164	518.976.510

5.26 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	28.104.616.478	32.363.187.666
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	20.145.909.871	-
Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	19.598.415.796	-
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	547.494.075	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(36.463.191.200)	(51.483.557.990)
Lợi nhuận được chia	(36.463.191.200)	(51.483.557.990)
Thu nhập tính thuế trong năm hiện hành	11.787.335.149	(19.120.370.324)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.357.467.030	-

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Vật tư và XNK	Công ty liên kết
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	Công ty liên kết
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	Công ty liên kết
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TPXK Tân Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi hợp tác kinh doanh	84.883.178.147	255.231.631.232
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	84.883.178.147	255.231.631.232
Cổ tức được chia	5.951.902.070	16.469.839.040
Công ty CP Vật tư và XNK	-	3.018.750.000
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	4.163.884.000	4.163.114.000
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	-	7.077.792.000
Công ty CP TPXK Tân Bình	1.788.018.070	2.210.183.040

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng quản trị - Thù lao và thu nhập khác	1.968.110.000	2.057.890.984
Ban Giám đốc - Lương và thu nhập khác	2.864.230.769	3.099.974.948
Tổng	4.832.340.769	5.157.865.932

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	924.413.431.259
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	924.413.431.259
Phải thu khác ngắn hạn	249.790.727.183	255.231.631.232
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	249.790.727.183	255.231.631.232
Phải thu khác dài hạn	700.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	700.000.000.000	700.000.000.000

6.3 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm Quý IV năm 2018 và báo cáo tài chính năm 2018.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Văn Bình